

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ILB

CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình (HSX)

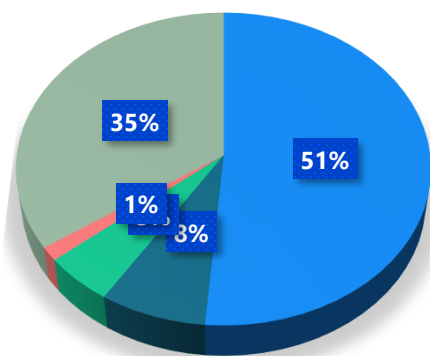
Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	29,000 VNĐ		
(29/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	-0.4%	-0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,544 - 33,816
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	711
Số lượng CPLH (CP)	24,502,245
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,520
Sở hữu nước ngoài	2.67%
Beta	0.27

- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
- Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân Đội
- Quý Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam
- Nguyễn Bích Hòa

Cơ cấu cổ đông



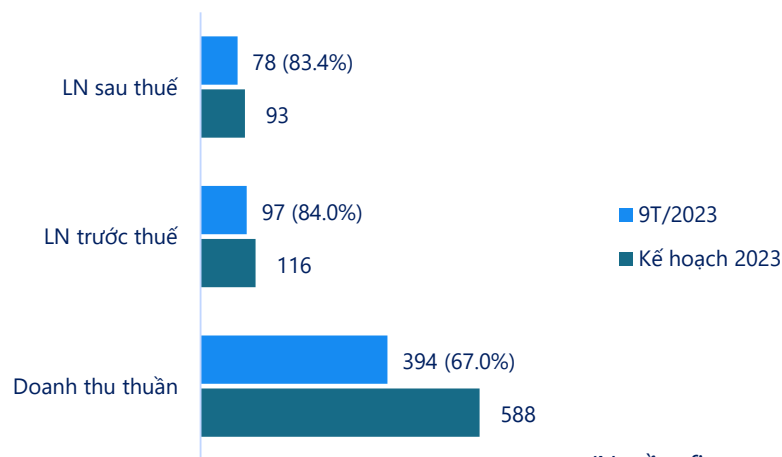
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

128.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 10.5 | -7.6%
Cùng kỳ: ↘ 32.5 | -20.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

393.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 32.7 | -7.7%

LN thuần

Q3 2023

32.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.5 | +4.9%
Cùng kỳ: ↘ 12.0 | -27.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

97.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 13.7 | -12.3%

LNTT

Q3 2023

32.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.5 | +4.9%
Cùng kỳ: ↘ 12.1 | -27.4%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

97.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 13.6 | -12.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ILB

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	128.0	160.4	-20.2%	393.8	426.5	-7.7%
Giá vốn hàng bán	80.6	98.6	-18.2%	238.7	267.4	-10.8%
Lợi nhuận gộp	47.3	61.9	-23.5%	155.1	159.0	-2.5%
Doanh thu HĐTC	5.1	3.2	61.1%	7.9	7.3	8.9%
Chi phí tài chính	6.4	6.0	7.2%	21.1	17.3	21.8%
Chi phí lãi vay	6.6	6.0	10.3%	21.2	17.2	23.0%
Chi phí bán hàng	0.4	1.2	-66.3%	2.2	3.3	-32.7%
Chi phí QLDN	13.4	13.7	-2.0%	42.2	34.5	22.4%
LN thuần từ HĐKD	32.3	44.2	-27.1%	97.6	111.3	-12.3%
LN khác	- 0.2	- 0.1	-163.4%	0.4	0.5	7.2%
LN trước thuế	32.1	44.2	-27.4%	97.2	110.8	-12.3%
Thuế TNDN	6.5	8.9	-27.1%	19.4	22.0	-11.9%
Lợi nhuận sau thuế	25.6	35.3	-27.4%	77.8	88.9	-12.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	25.6	35.3	-27.4%	75.1	85.9	-12.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 23.5	115.1	- 144.7	37.5	64.5	50.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	94.7	- 164.2	122.8	- 54.8	1.1	52.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 22.0	31.9	24.2	- 19.9	- 20.7	- 31.7
Lưu chuyển tiền thuần	49.1	- 17.2	2.2	- 37.2	44.9	70.7

(Nguồn: fireant.vn)

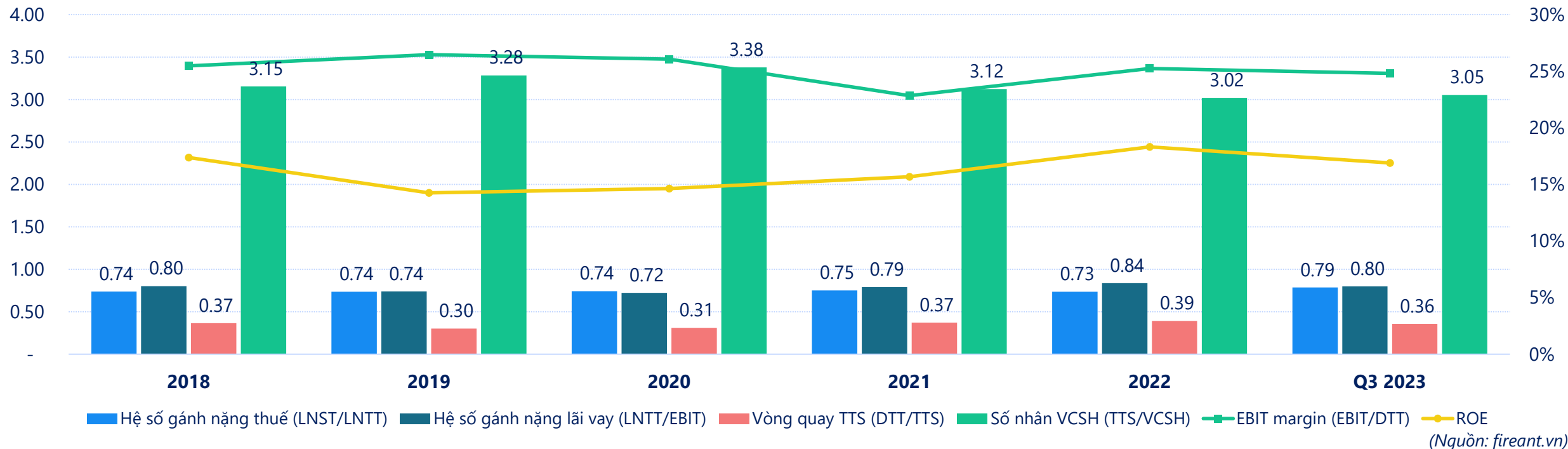
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	344.9	277.2	24.4%	22.1%
Tiền và tương đương tiền	214.3	135.9	57.7%	13.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	2.0	1.4	38.9%	0.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	127.9	131.4	-2.6%	8.2%
Hàng tồn kho	-	-	-	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.6	8.5	-92.5%	0.0%
Tài sản dài hạn	1,216.9	1,283.6	-5.2%	77.9%
Các khoản phải thu dài hạn	2.7	2.2	23.2%	0.2%
Tài sản cố định	829.1	882.3	-6.0%	53.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.2	7.2	0.0%	0.5%
Tài sản dài hạn khác	377.9	391.9	-3.6%	24.2%
Tổng cộng tài sản	1,561.8	1,560.8	0.1%	100.0%
Nợ phải trả	1,051.7	1,045.9	0.5%	67.3%
Nợ ngắn hạn	431.4	372.9	15.7%	27.6%
Nợ vay ngắn hạn	64.7	66.3	-2.4%	4.1%
Nợ dài hạn	620.3	673.1	-7.8%	39.7%
Nợ vay dài hạn	229.5	278.5	-17.6%	14.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	510.1	514.8	-0.9%	32.7%
Vốn chủ sở hữu	510.1	514.8	-0.9%	32.7%

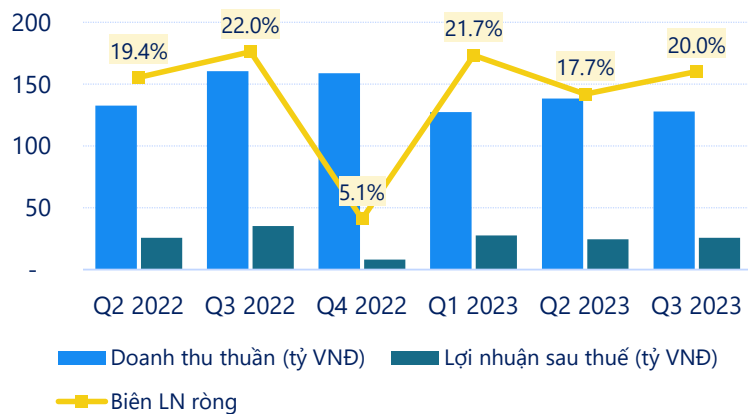
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ILB

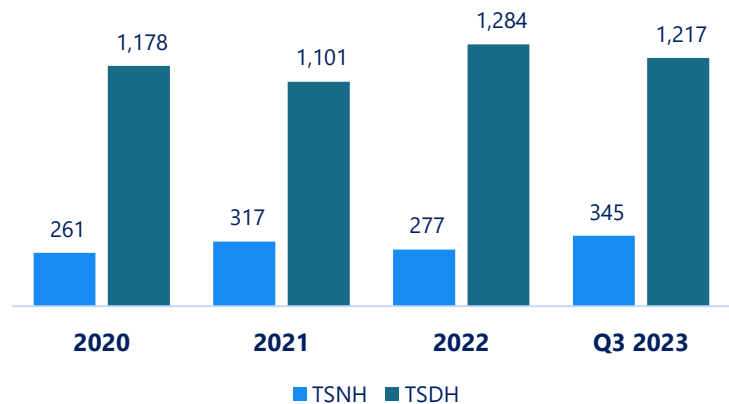
Phân tích Dupont



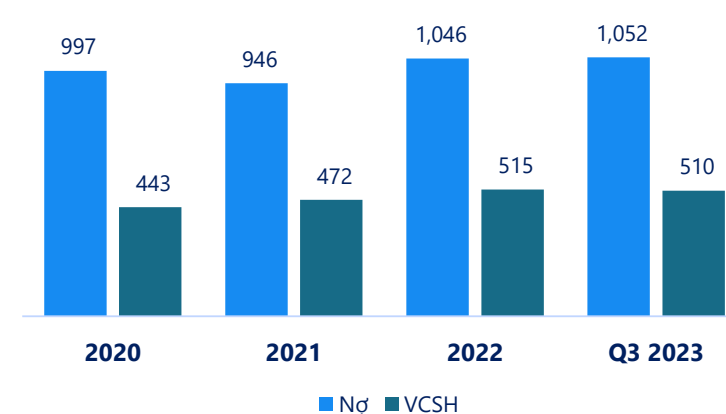
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ILB

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	20.4%	19.7%	18.8%	18.3%	21.2%	19.9%
Biên LNST (TTM)	15.1%	14.4%	14.0%	13.5%	15.5%	15.1%
Biên LN EBIT (TTM)	25.5%	26.5%	26.1%	22.8%	25.2%	24.8%
ROE (TTM)	17.4%	14.3%	14.6%	15.7%	18.3%	16.4%
ROA (TTM)	5.5%	4.3%	4.3%	5.0%	6.1%	5.4%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	97.3	151.5	121.7	68.5	72.2	92.2
Số ngày nắm giữ HTK	#NUM!	#NUM!	-	-	-	-
Số ngày phải trả NCC	119.3	160.1	176.7	136.7	150.8	154.8
Vòng quay TSCĐ	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7	0.7
Vòng quay TTS	997.8	1,210.0	1,179.1	984.2	932.6	1,025.7

Thanh khoản

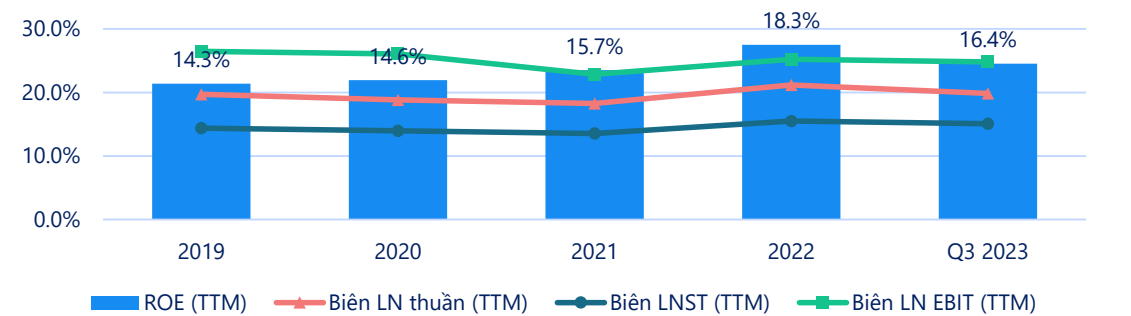
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.0	0.8	1.1	0.7	0.8
Khả năng TT nhanh	1.1	1.0	0.8	1.1	0.7	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.4	0.3	0.5	0.3	0.4	0.5
Khả năng TT lãi vay	5.0	3.8	3.6	4.8	6.1	5.0

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,641	2,455	2,600	2,927	3,688	3,396
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,758	16,195	16,702	17,814	19,496	19,334
P/E	#NUM!	6.8	10.4	11.2	6.8	9.0
P/B	#NUM!	1.0	1.6	1.8	1.3	1.6
P/S	#NUM!	1.0	1.5	1.5	1.0	1.4

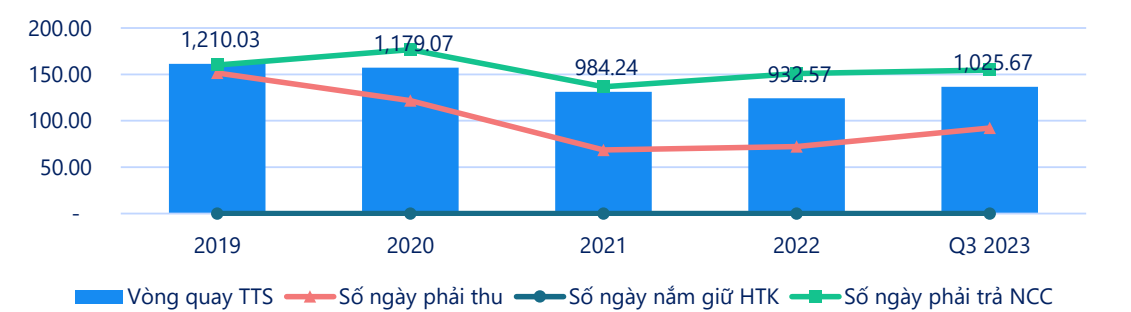
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



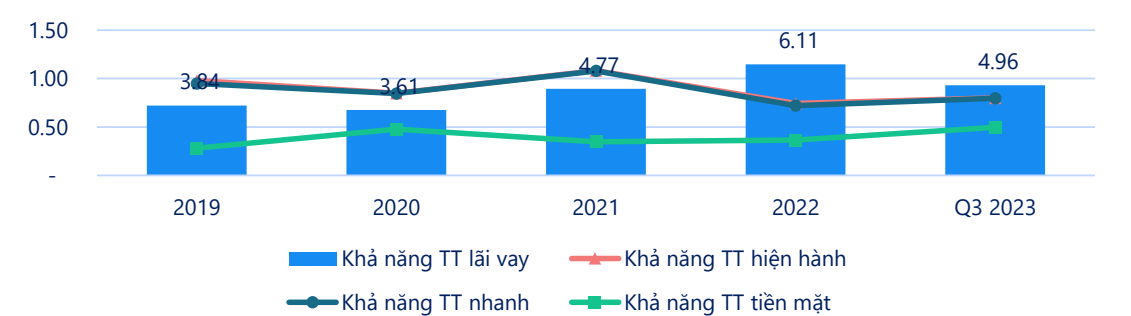
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

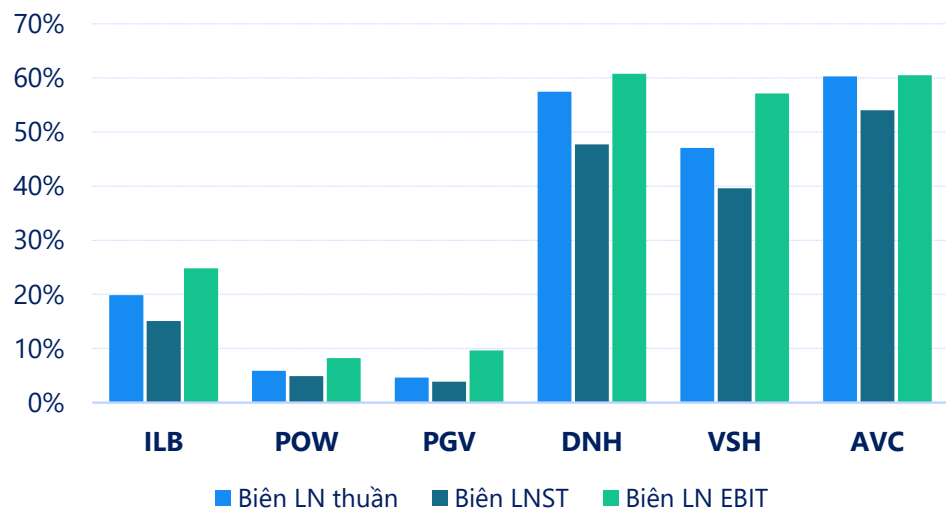
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ILB

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
ILB	393.8	-7.7%	77.8	-12.4%	19.8%	20.8%
POW	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
PGV	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
DNH	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
VSH	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
AVC	499	-32.9%	281	-38.0%	56.4%	61.0%

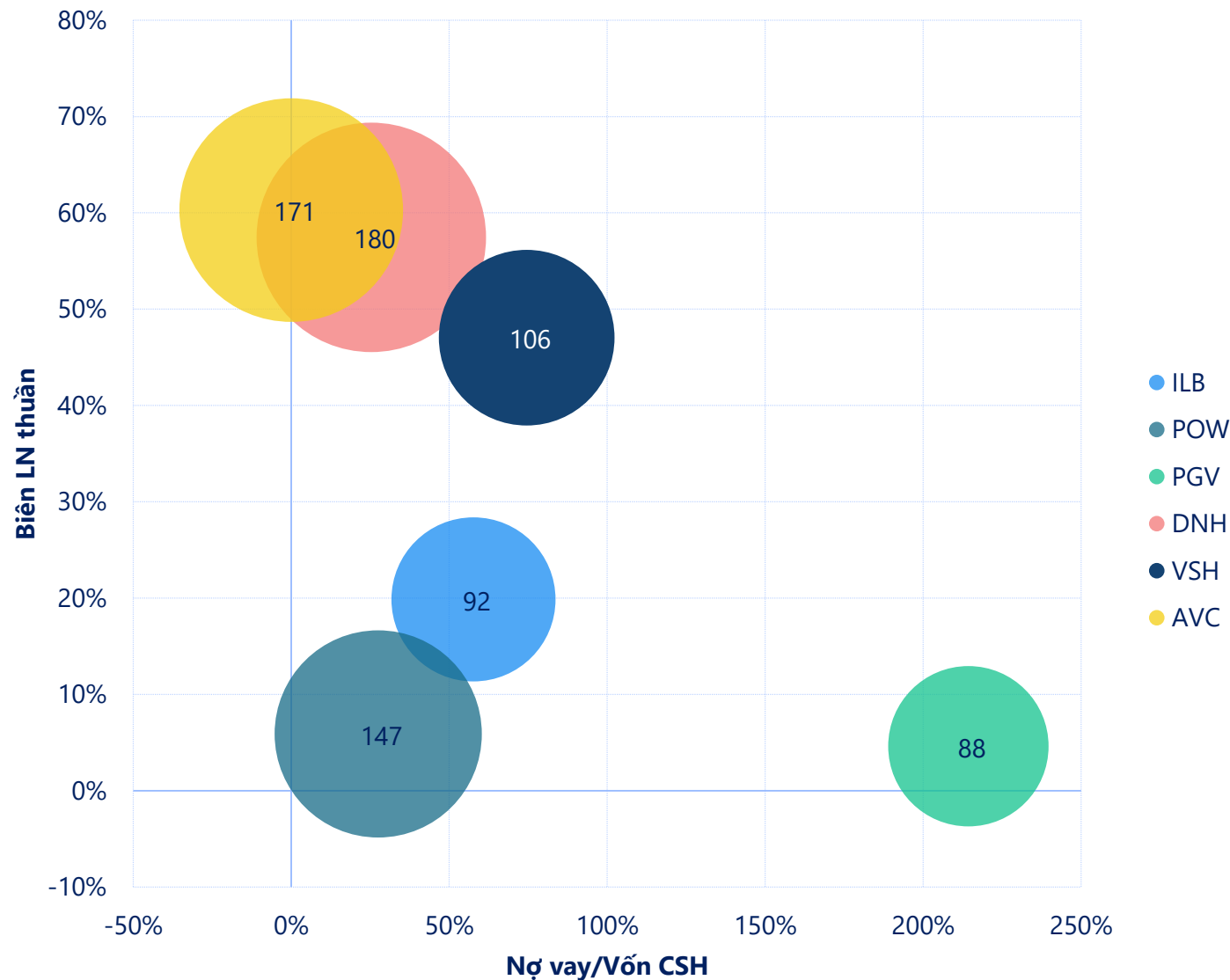
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)